

Số: 13 /NQ-HĐND

Cần Thơ, ngày 25 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách thành phố Cần Thơ năm 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố sửa đổi, bổ sung Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố sửa đổi, bổ sung Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố sửa đổi, bổ sung Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố sửa đổi, bổ sung Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố điều chỉnh Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố điều chỉnh Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố sửa đổi, bổ sung Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố sửa đổi, bổ sung Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2023.

Xét Tờ trình số 80/TTr-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách thành phố Cần Thơ năm 2023; Báo cáo kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2023 kèm theo Công văn số 215/KTNN-TH ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Kiểm toán nhà nước; Công văn số 1837/UBND-KT ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc giải trình một số nội dung tại cuộc họp thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách năm 2023 của thành phố Cần Thơ, với các nội dung như sau:

(Đơn vị tính: Đồng)

I. Tổng thu ngân sách nhà nước:	31.900.366.391.091
Trong đó:	
Tổng thu ngân sách nhà nước theo chỉ tiêu giao:	11.266.289.817.402
- Thu nội địa:	10.843.287.471.124
- Thu từ dầu thô:	3.814
- Thu hải quan:	407.878.173.915

II. Tổng thu ngân sách địa phương:	30.795.280.497.506
1. Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp:	10.314.036.656.897
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	9.374.273.509.065
- <i>Bổ sung cân đối ngân sách:</i>	5.972.591.229.000
- <i>Bổ sung có mục tiêu:</i>	3.401.682.280.065
3. Thu các khoản huy động, đóng góp:	4.488.913.154
4. Thu kết dư năm trước:	1.422.805.411.456
5. Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	8.865.580.361.663
6. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên:	67.387.478.553
7. Thu vay của ngân sách địa phương:	746.708.166.718
III. Tổng chi ngân sách địa phương:	28.417.716.580.207
1. Chi cân đối ngân sách địa phương:	13.123.642.655.793
- <i>Chi đầu tư phát triển:</i>	6.174.306.951.309
- <i>Chi thường xuyên:</i>	6.876.571.456.365
- <i>Chi trả nợ lãi:</i>	71.384.248.119
- <i>Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính:</i>	1.380.000.000
2. Chi các chương trình mục tiêu:	1.769.421.905.484
3. Chi chuyển nguồn sang năm sau:	7.403.631.715.545
4. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới:	5.805.011.354.623
- <i>Bổ sung cân đối ngân sách:</i>	5.172.976.229.000
- <i>Bổ sung có mục tiêu:</i>	632.035.125.623
5. Chi nộp ngân sách cấp trên:	224.709.124.787
6. Chi trả nợ gốc:	91.299.823.975
IV. Kết dư ngân sách năm 2023:	2.377.563.917.299
<i>(Thu: 30.795.280.497.506 - Chi: 28.417.716.580.207)</i>	
1. Kết dư ngân sách cấp thành phố:	1.875.878.749.706
2. Kết dư ngân sách cấp quận, huyện:	441.655.132.551
3. Kết dư ngân sách cấp xã, phường, thị trấn:	60.030.035.042

(Chi tiết theo các Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Trách nhiệm thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

Ủy ban nhân dân thành phố chịu trách nhiệm toàn diện trước Hội đồng nhân dân thành phố, cơ quan thanh tra, kiểm toán, cơ quan liên quan khác về tính chính xác, đúng quy định của các số liệu quyết toán theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố.

2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ khóa X, kỳ họp thứ hai mươi (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 25 tháng 4 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Đoàn đại biểu Quốc hội TP. Cần Thơ;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- UBND thành phố;
- UBMTTQVN thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND quận, huyện;
- Website Chính phủ;
- TT. Điều hành đô thị thông minh;
- TT. Lưu trữ lịch sử;
- Báo Cần Thơ, Đài PT và TH TP. Cần Thơ;
- Lưu: VT, HĐ, 250.

CHỦ TỊCH**Phạm Văn Hiếu**

Phụ lục I

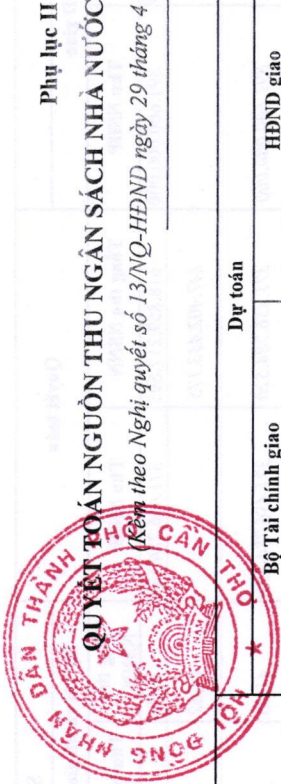
QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	Tuyệt đối		So sánh		Tương đối (%)	
		BTC giao	HDND TP giao		BTC giao	HDND TP giao	BTC giao	HDND TP giao	BTC giao	HDND TP giao
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3-2	6=3/1	6=3/2		
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	14.937.735.000.000	16.901.643.000.000	30.795.280.497.506	15.857.545.497.506	13.893.637.497.506	206,16	182,20		
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	10.024.610.000.000	10.024.610.000.000	10.314.036.656.897	289.426.656.897	289.426.656.897	102,89	102,89		
1	Thu NSDP hưởng 100%	3.355.710.000.000	3.355.710.000.000	4.091.123.714.486	735.413.714.486	735.413.714.486	121,92	121,92		
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	6.668.900.000.000	6.668.900.000.000	6.222.912.942.411	-445.987.057.589	-445.987.057.589	93,31	93,31		
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.584.125.000.000	3.584.125.000.000	9.374.273.509.065	5.790.148.509.065	5.790.148.509.065	261,55	261,55		
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	799.615.000.000	799.615.000.000	5.972.591.229.000	5.172.976.229.000	5.172.976.229.000				
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.784.510.000.000	2.784.510.000.000	3.401.682.280.065	617.172.280.065	617.172.280.065	122,16	122,16		
	Trong đó: thu bổ sung từ NSTW	2.784.510.000.000	2.784.510.000.000	3.401.682.280.065	617.172.280.065	617.172.280.065	122,16	122,16		
III	Thu từ các khoản đóng góp			4.488.913.154						
IV	Thu từ quỹ dự trữ tài chính									
V	Thu kết dư		1.963.908.000.000	1.422.805.411.456	1.422.805.411.456	-541.102.588.544				
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			8.865.580.361.663	8.865.580.361.663	8.865.580.361.663				
VII	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên			67.387.478.553	67.387.478.553	67.387.478.553				
VIII	Vay của ngân sách địa phương	1.329.000.000.000	1.329.000.000.000	746.708.166.718	-582.291.833.282	-582.291.833.282	56,19	56,19		
1	Vay để bù đắp bội chi	1.329.000.000.000	1.329.000.000.000	746.708.166.718	-582.291.833.282	-582.291.833.282	56,19	56,19		
	Vay lại nguồn vay nước ngoài của Chính phủ	1.329.000.000.000	1.329.000.000.000	746.708.166.718	-582.291.833.282	-582.291.833.282	56,19	56,19		
2	Vay để trả nợ gốc									
B	TỔNG CHI NSDP	15.385.978.000.000	16.901.872.864.898	28.417.716.580.207	-492.913.438.723	-1.433.103.303.621	184,70	168,13		
I	Tổng chi cân đối NSDP	12.153.225.000.000	13.541.657.864.898	13.123.642.655.793	970.417.655.793	-418.015.209.105	107,98	96,91		
1	Chi đầu tư phát triển	5.144.935.000.000	6.091.737.513.898	6.174.306.951.309	1.029.371.951.309	82.569.437.411	120,01	101,36		
2	Chi thường xuyên	6.780.779.000.000	7.150.509.351.000	6.876.571.456.365	95.792.456.365	-273.937.894.635	101,41	96,17		
3	Chi trả lãi vay các khoản do chính quyền địa phương vay		71.900.000.000	71.384.248.119	71.384.248.119	-515.751.881		99,28		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh			
		BTC giao	HDND TP giao		Tuyệt đối		Tương đối (%)	
					BTC giao	HDND TP giao	BTC giao	HDND TP giao
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.380.000.000	1.380.000.000	1.380.000.000	0	0	100,00	100,00
5	Dự phòng ngân sách	226.131.000.000	226.131.000.000		-226.131.000.000	-226.131.000.000	0,00	0,00
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				0	0		
II	Chi các chương trình mục tiêu	3.232.753.000.000	2.784.510.000.000	1.769.421.905.484	-1.463.331.094.516	-1.015.088.094.516	54,73	63,55
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia							
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.232.753.000.000	2.784.510.000.000	1.769.421.905.484	-1.463.331.094.516	-1.015.088.094.516	54,73	63,55
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau			7.403.631.715.545				
IV	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			5.805.011.354.623				
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		248.665.000.000	224.709.124.787				
VI	Chi trả nợ gốc NSDP		327.040.000.000	91.299.823.975		-235.740.176.025		27,92
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM 2023 (A-B)			2.377.563.917.299				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP		327.040.000.000	91.299.823.975		-235.740.176.025		27,92
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					0		
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		327.040.000.000	91.299.823.975		-235.740.176.025		27,92
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	1.329.000.000.000	1.329.000.000.000	746.708.166.718	-582.291.833.282	-582.291.833.282	56,19	56,19
I	Vay để bù đắp bội chi	1.329.000.000.000	1.329.000.000.000	746.708.166.718	-582.291.833.282	-582.291.833.282	56,19	56,19
1	Vay lại nguồn vay nước ngoài của Chính phủ	1.329.000.000.000	1.329.000.000.000	746.708.166.718	-582.291.833.282	-582.291.833.282	56,19	56,19
II	Vay để trả nợ gốc							



Phụ lục II

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

STT	Nội dung	Dự toán				Quyết toán		So sánh (%)			
		Bộ Tài chính giao		HĐND giao		Thu NSDP	Thu NSNN	Bộ Tài chính giao		HĐND giao	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP			Tổng thu NSNN	Thu NSDP		
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/1	8=6/2	9=5/3	10=6/4
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E+F)	15.952.125.000.000	14.937.735.000.000	17.916.262.513.898	16.901.872.513.900	31.900.366.391.091	30.795.280.497.506	199,98	206,16	178,05	182,20
A	TỔNG THU CÁN ĐỐI NSNN	11.039.000.000.000	10.024.610.000.000	11.039.229.513.898	10.024.839.513.900	11.266.289.817.402	10.318.525.570.051	102,06	102,93	102,06	102,93
I	Thu nội địa	10.762.000.000.000	10.024.610.000.000	10.762.229.513.898	10.024.839.513.900	10.843.287.471.124	10.314.036.656.897	100,76	102,89	100,75	102,88
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	1.290.000.000.000	1.290.000.000.000	1.290.000.000.000	1.290.000.000.000	828.557.813.257	828.557.813.257	64,23	64,23	64,23	64,23
	- Thuế giá trị gia tăng	880.000.000.000	880.000.000.000	880.000.000.000	880.000.000.000	560.987.287.650	560.987.287.650	63,75	63,75	63,75	63,75
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	214.900.000.000	214.900.000.000	214.900.000.000	214.900.000.000	219.272.089.026	219.272.089.026	102,03	102,03	102,03	102,03
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	195.000.000.000	195.000.000.000	195.000.000.000	195.000.000.000	37.100.697.369	37.100.697.369	19,03	19,03	19,03	19,03
	- Thuế tài nguyên	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	11.197.739.212	11.197.739.212	11.197,74	11.197,74	11.197,74	11.198
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	220.000.000.000	220.000.000.000	220.000.000.000	220.000.000.000	183.128.358.782	183.129.406.645	83,24	83,24	83,24	83,24
	- Thuế giá trị gia tăng	139.500.000.000	139.500.000.000	139.500.000.000	139.500.000.000	68.621.127.686	68.621.575.558	49,19	49,19	49,19	49,19
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000	104.694.895.001	104.695.494.992	149,56	149,56	149,56	149,56
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	0					
	- Thuế tài nguyên	10.400.000.000	10.400.000.000	10.400.000.000	10.400.000.000	9.812.336.095	9.812.336.095	94,35	94,35	94,35	94,35
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000	1.063.355.649.864	1.063.362.258.269	94,52	94,52	94,52	94,52
	- Thuế giá trị gia tăng	361.500.000.000	361.500.000.000	361.500.000.000	361.500.000.000	308.080.674.476	308.080.674.476	85,22	85,22	85,22	85,22
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	272.000.000.000	272.000.000.000	272.000.000.000	272.000.000.000	286.411.956.876	286.418.565.281	105,30	105,30	105,30	105,30
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	490.500.000.000	490.500.000.000	490.500.000.000	490.500.000.000	468.655.512.912	468.655.512.912	95,55	95,55	95,55	95,55
	- Thuế tài nguyên	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	207.505.600	207.505.600	20,75	20,75	20,75	20,75
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.166.000.000.000	2.166.000.000.000	2.166.000.000.000	2.166.000.000.000	2.584.451.643.957	2.584.241.587.458	119,32	119,31	119,32	119,31
	- Thuế giá trị gia tăng	1.209.800.000.000	1.209.800.000.000	1.209.800.000.000	1.209.800.000.000	1.402.040.665.779	1.402.061.377.808	115,89	115,89	115,89	115,89
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	593.300.000.000	593.300.000.000	593.300.000.000	593.300.000.000	731.146.671.790	731.138.122.343	123,23	123,23	123,23	123,23
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	360.700.000.000	360.700.000.000	360.700.000.000	360.700.000.000	448.414.185.589	448.191.966.508	124,32	124,26	124,32	124,26
	- Thuế tài nguyên	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.850.120.799	2.850.120.799	129,55	129,55	129,55	129,55
5	Lệ phí trước bạ	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000	430.891.903.895	430.891.903.895	86,18	86,18	86,18	86,18
6	Thuế SD đất nông nghiệp					333.397.000	333.397.000				
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	39.882.692.104	39.882.692.104	132,94	132,94	132,94	132,94
8	Thuế thu nhập cá nhân	990.000.000.000	990.000.000.000	990.000.000.000	990.000.000.000	1.215.215.143.440	1.216.232.793.968	122,75	122,85	122,75	122,85

STT	Nội dung	Dự toán				Quyết toán		So sánh (%)			
		Bộ Tài chính giao		HBND giao		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Bộ Tài chính giao		HBND giao	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP			Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
9	Thuế bảo vệ môi trường - Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu - Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước - Thu từ hàng hóa bán ra trong nước	1.486.000.000.000 594.400.000.000 891.600.000.000	891.600.000.000 891.600.000.000	1.486.000.000.000 594.400.000.000 891.600.000.000	891.600.000.000 891.600.000.000	618.859.217.695 247.402.433.175 371.456.784.520	371.456.784.520 371.456.784.520	41,65 41,62 41,66	41,66 41,66	41,65 41,62 41,66	41,66 41,66
10	Thu phí, lệ phí - Phí và lệ phí trung ương - Phí và lệ phí địa phương + Phí và lệ phí tỉnh + Phí và lệ phí huyện + Phí và lệ phí xã, phường	185.000.000.000 60.000.000.000 125.000.000.000 700.000.000.000	125.000.000.000 125.000.000.000 700.000.000.000	185.000.000.000 60.000.000.000 125.000.000.000 700.229.513.898	125.000.000.000 125.000.000.000 700.229.513.900	205.063.189.683 73.403.786.764 131.659.402.919 84.919.785.031 26.855.849.515 19.883.768.373	131.659.402.919 131.659.402.919 84.919.785.031 26.855.849.515 19.883.768.373	110,84 122,34 105,33 133,08	105,33 105,33 133,08	110,84 122,34 105,33 133,04	105,33 105,33 133,04
11	Thu tiền sử dụng đất - Thu tiền sử dụng đất trong dự toán - Ghi thu ghi chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	700.000.000.000 700.000.000.000 229.513.898	700.000.000.000 700.000.000.000 229.513.899	700.000.000.000 700.000.000.000 229.513.898	700.229.513.900 700.000.000.001 229.513.898	931.572.761.585 931.343.247.687 229.513.898	931.572.761.585 931.343.247.687 229.513.898	133,08 133,05 133,08	133,08 133,05 133,08	133,04 133,05 133,04	133,04 133,05 133,05
12	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước - Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước trong dự toán	175.000.000.000 175.000.000.000	175.000.000.000 175.000.000.000	175.000.000.000 175.000.000.000	175.000.000.000 175.000.000.000	457.516.094.607 457.516.094.607	457.516.094.607 457.516.094.607	261,44 261,44	261,44 261,44	261,44 261,44	261,44 261,44
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	8.372.684.684	8.372.684.684	16,75	16,75	16,75	16,75
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết - Thu từ hoạt động xổ số truyền thống + Thuế giá trị gia tăng + Thuế tiêu thụ đặc biệt + Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.650.000.000.000 1.610.000.000.000 1.610.000.000.000	1.650.000.000.000 1.610.000.000.000 1.610.000.000.000	1.650.000.000.000 1.610.000.000.000 1.610.000.000.000	1.650.000.000.000 1.610.000.000.000 1.610.000.000.000	1.863.587.709.082 1.823.526.000.000 561.707.056.444 744.700.000.000 132.899.009.072	1.863.587.709.082 1.823.526.000.000 561.707.056.444 744.700.000.000 132.899.009.072	112,94 113,26 113,26	112,94 113,26 113,26	112,94 113,26 113,26	112,94 113,26 113,26
	+ Thu nhập sau thuế TNDN					384.219.934.484	384.219.934.484				
	- Thu từ hoạt động Xổ số điện toán	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	40.061.709.082	40.061.709.082				
	+ Thuế giá trị gia tăng					13.621.671.626	13.621.671.626				
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt					20.077.685.231	20.077.685.231				
	+ Thuế thu nhập doanh nghiệp					1.386.535.286	1.386.535.286				
	+ Thu nhập sau thuế TNDN					4.975.816.497	4.975.816.497				
	+ Thu khác					442	442				
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	8.000.000.000	4.010.000.000	8.000.000.000	4.010.000.000	8.176.950.914	4.532.631.214				

STT	Nội dung	Dự toán				Quyết toán		So sánh (%)			
		Bộ Tài chính giao		HDND giao		Thu NSDP	Thu NSNN	Bộ Tài chính giao		HDND giao	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP			Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
16	Thu khác ngân sách	175.000.000.000	96.000.000.000	175.000.000.000	96.000.000.000	183.729.528.879	389.345.053.764	222,48	191,38	222,48	191,38
	- Thu khác NSTW	79.000.000.000		79.000.000.000			205.615.524.885	260,27		260,27	
	- Thu khác NSDP	96.000.000.000	96.000.000.000	96.000.000.000	96.000.000.000	183.729.528.879	183.729.528.879	191,38	191,38	191,38	191,38
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	14.977.206.811	14.977.206.811				
II	Thu từ đầu thô						3.814				
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	277.000.000.000		277.000.000.000		0	407.878.173.915	147,25		147,25	
1	Thuế xuất khẩu						727.460.337				
2	Thuế nhập khẩu	30.000.000.000		30.000.000.000			92.596.330.877	308,65		308,65	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	14.000.000.000		14.000.000.000			1.859.614.793	13,28		13,28	
4	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	233.000.000.000		233.000.000.000			306.747.268.428	131,65		131,65	
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam					0					
6	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						101.241.600				
7	Thu khác						5.846.257.880				
IV	Các khoản huy động, đóng góp						4.488.913.154				
V	Thu viện trợ						10.635.255.395				
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH										
C	VAY CỦA NSDP	1.329.000.000.000	1.329.000.000.000	1.329.000.000.000	1.329.000.000.000	746.708.166.718	746.708.166.718	56,19	56,19	56,19	56,19
I	Vay để bù đắp bội chi	1.329.000.000.000	1.329.000.000.000	1.329.000.000.000	1.329.000.000.000	746.708.166.718	746.708.166.718	56,19	56,19	56,19	56,19
1	Vay lại nguồn vay nước ngoài của Chính phủ	1.329.000.000.000	1.329.000.000.000	1.329.000.000.000	1.329.000.000.000	746.708.166.718	746.708.166.718				
II	Vay để trả nợ gốc										
III	Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam										
D	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	3.584.125.000.000	3.584.125.000.000	3.584.125.000.000	3.584.125.000.000	9.441.660.987.618	9.598.982.633.852	267,82	263,43	267,82	263,43
I	Thu bổ sung từ NS cấp trên	3.584.125.000.000	3.584.125.000.000	3.584.125.000.000	3.584.125.000.000	9.374.273.509.065	9.374.273.509.065	261,55	261,55	261,55	261,55
1	NSTP thu bổ sung từ NSTW	3.584.125.000.000	3.584.125.000.000	3.584.125.000.000	3.584.125.000.000	3.569.262.154.442	3.569.262.154.442	99,59	99,59	99,59	99,59
2	NSQH thu bổ sung từ NSTP					5.208.905.929.499	5.208.905.929.499				
3	NSX thu bổ sung từ NSQH					596.105.425.124	596.105.425.124				
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên					67.387.478.553	224.709.124.787				
E	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG					8.865.580.361.663	8.865.580.361.663				
F	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			1.963.908.000.000	1.963.908.000.000	1.422.805.411.456	1.422.805.411.456				

Phụ lục III

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	16.901.872.864.898	28.417.716.580.207	168,13
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.541.657.864.898	13.123.642.655.793	96,91
I	Chi đầu tư phát triển	6.091.737.513.898	6.174.306.951.309	101,36
1	Chi đầu tư cho các dự án	6.080.394.513.898	6.174.160.073.981	101,54
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	6.080.394.513.898	p	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	736.299.269.532	646.553.736.969	87,81
-	Chi khoa học và công nghệ	321.000.000	320.609.000	99,88
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	6.080.394.513.898	6.174.160.073.981	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	700.229.513.898	591.517.457.708	84,47
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.650.000.000.000	1.564.054.884.203	94,79
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	11.343.000.000	146.877.328	1,29
II	Chi thường xuyên	7.150.509.351.000	6.876.571.456.365	96,17
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.625.086.869.000	2.641.455.128.932	100,62
2	Chi khoa học và công nghệ	48.732.000.000	26.288.089.249	53,94
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	71.900.000.000	71.384.248.119	99,28
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.380.000.000	1.380.000.000	100,00
V	Dự phòng ngân sách	226.131.000.000		-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.784.510.000.000	1.769.421.905.484	63,55
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.784.510.000.000	1.769.421.905.484	63,55
	1. Chi đầu tư phát triển	2.730.250.000.000	1.769.421.905.484	64,81
	2. Chi sự nghiệp	54.260.000.000		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		7.403.631.715.545	
D	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI		5.805.011.354.623	
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	248.665.000.000	224.709.124.787	90,37
F	CHI TRẢ NỢ GỐC	327.040.000.000	91.299.823.975	27,92



Phụ lục IV

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	10.465.638.544.898	19.456.584.724.106	8.990.946.179.208	185,91
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI		4.676.958.000.000	4.676.958.000.000	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC	7.111.323.544.898	6.440.479.170.943	-670.844.373.955	90,57
I	Chi đầu tư phát triển	4.062.297.513.898	4.120.647.351.230	58.349.837.332	101,44
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.050.954.513.898	4.120.500.473.902	69.545.960.004	101,72
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	128.123.000.000	63.078.104.419	-65.044.895.581	49,23
-	Chi khoa học và công nghệ	321.000.000	320.609.000	-391.000	99,88
-	Chi quốc phòng	63.268.000.000	65.580.131.295	2.312.131.295	103,65
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	38.610.000.000	43.120.976.628	4.510.976.628	111,68
-	Chi y tế, dân số và gia đình	18.637.000.000	22.323.326.149	3.686.326.149	119,78
-	Chi văn hóa thông tin	14.979.000.000	15.529.274.636	550.274.636	103,67
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	50.000.000.000	52.082.545.542	2.082.545.542	104,17
-	Chi thể dục thể thao	30.012.000.000	86.016.615.049	56.004.615.049	286,61
-	Chi bảo vệ môi trường	2.000.000		-2.000.000	
-	Chi các hoạt động kinh tế	3.614.480.000.000	3.678.516.572.537	64.036.572.537	101,77
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	85.293.000.000	84.749.121.249	-543.878.751	99,36
-	Chi bảo đảm xã hội	7.000.000.000	8.953.683.500	1.953.683.500	127,91
-	Chi khác (GTGC tiền sử dụng đất)	229.513.898	229.513.898	0	100,00
2	Chi đầu tư phát triển khác	11.343.000.000	146.877.328	-11.196.122.672	1,29
II	Chi thường xuyên	2.872.875.031.000	2.247.067.571.594	-625.807.459.406	78,22
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	594.353.470.000	535.198.700.239	-59.154.769.761	90,05
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	44.632.000.000	24.112.645.720	-20.519.354.280	54,03
-	Chi quốc phòng	114.607.000.000	116.600.828.000	1.993.828.000	101,74
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	41.736.000.000	51.699.647.500	9.963.647.500	123,87
-	Chi y tế, dân số và gia đình	267.889.665.000	360.416.045.818	92.526.380.818	134,54
-	Chi văn hóa thông tin	53.216.414.000	63.107.128.181	9.890.714.181	118,59
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	24.000.000.000	24.099.799.662	99.799.662	100,42
-	Chi thể dục thể thao	58.045.000.000	61.079.536.901	3.034.536.901	105,23
-	Chi bảo vệ môi trường	108.199.082.000	111.417.339.935	3.218.257.935	102,97
-	Chi các hoạt động kinh tế	178.221.000.000	308.411.837.767	130.190.837.767	173,05
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	524.270.000.000	437.092.482.918	-87.177.517.082	83,37
-	Chi bảo đảm xã hội	96.302.400.000	86.467.503.682	-9.834.896.318	89,79
-	Chi thường xuyên khác	628.703.000.000	67.364.075.271	-561.338.924.729	10,71
-	Nguồn 10% tiết kiệm CTX để thực hiện cải cách tiền lương	138.700.000.000		-138.700.000.000	-
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	71.900.000.000	71.384.248.119	-515.751.881	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	1.380.000.000	1.380.000.000	0	100,00
V	Dự phòng ngân sách	102.871.000.000		-102.871.000.000	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	2.778.610.000.000	1.769.421.905.484		
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		6.321.104.177.470	6.321.104.177.470	
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	248.665.000.000	157.321.646.234	-91.343.353.766	
F	CHI TRẢ NỢ GỐC	327.040.000.000	91.299.823.975	-235.740.176.025	27,92

Phụ lục V

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách TP	Ngân sách huyện		Ngân sách TP	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách TP	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	16.901.872.943.898	10.465.638.544.898	6.436.234.399.000	28.417.716.580.207	19.988.532.653.605	8.429.183.926.602	168,13	190,99	130,96
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP	13.541.657.943.898	7.111.323.544.898	6.430.334.399.000	13.123.642.655.793	6.440.479.170.943	6.683.163.484.850	96,91	90,57	103,93
I	Chi đầu tư phát triển	6.091.737.513.898	4.062.297.513.898	2.029.440.000.000	6.174.306.951.309	4.120.647.351.230	2.053.659.600.079	101,36	101,44	101,19
1	Chi đầu tư cho các dự án	6.080.394.513.898	4.050.954.513.898	2.029.440.000.000	6.174.160.073.981	4.120.500.473.902	2.053.659.600.079	101,54	101,72	101,19
	Trong đó: <i>Chi theo lĩnh vực</i>	6.080.394.513.898	4.050.954.513.898	2.029.440.000.000	6.174.160.073.981	4.120.500.473.902	2.053.659.600.079	101,54	101,72	101,19
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	736.299.269.532	128.123.000.000	608.176.269.532	646.553.736.969	63.078.104.419	583.475.632.550	87,81	49,23	95,94
-	Chi khoa học và công nghệ	321.000.000	321.000.000		320.609.000	320.609.000	-	99,88	99,88	
	Trong đó: <i>Chi theo nguồn vốn</i>	6.080.394.513.898	4.050.954.513.898	2.029.440.000.000	6.174.160.073.981	4.120.500.473.902	2.053.659.600.079	101,54	101,72	101,19
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.381.130.513.898	821.949.513.898	559.181.000.000	591.517.457.708	235.617.843.093	355.899.614.613	42,83	28,67	63,65
	trong đó: + chi theo dự toán giao năm 2023	700.000.000.000	257.817.000.000	442.183.000.000	591.287.943.810	235.388.329.197	355.899.614.613	84,47	91,30	80,49
	+ GTGC tiền sử dụng đất	229.513.898	229.513.898	-	229.513.898	229.513.898		100,00	100,00	
	+ GTGC tiền thuê đất	-			-					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.794.329.000.000	1.134.329.000.000	660.000.000.000	1.564.054.884.203	889.551.393.397	674.503.490.806	87,17	78,42	102,20
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định pháp luật	-			-					
3	Chi đầu tư phát triển khác	11.343.000.000	11.343.000.000		146.877.328	146.877.328		1,29	1,29	
II	Chi thường xuyên	7.150.509.430.000	2.872.875.031.000	4.277.634.399.000	6.876.571.456.365	2.247.067.571.594	4.629.503.884.771	96,17	78,22	108,23
	Trong đó:	-			-					
I	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.625.086.869.000	594.353.470.000	2.030.733.399.000	2.641.455.128.932	535.198.700.239	2.106.256.428.693	100,62	90,05	103,72
2	Chi khoa học và công nghệ	48.732.000.000	44.632.000.000	4.100.000.000	26.288.089.249	24.112.643.720	2.175.443.529	53,94	54,03	53,06
III	Chi trả lãi vay các khoản do chính quyền địa phương vay	71.900.000.000	71.900.000.000	-	71.384.248.119	71.384.248.119		99,28	99,28	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.380.000.000	1.380.000.000		1.380.000.000	1.380.000.000		100,00	100,00	
V	Dự phòng ngân sách	226.131.000.000	102.871.000.000	123.260.000.000	-			-	-	-

STT	Nội dung	Dự toán	Bảo gồm		Quyết toán	Bảo gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách TP	Ngân sách huyện		Ngân sách TP	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách TP	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-			-					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỨC TIỂU	2.784.510.000.000	2.778.610.000.000	5.900.000.000	1.769.421.905.484	1.769.421.905.484		63,55	63,68	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				7.403.631.715.545	6.321.104.177.470	1.082.527.538.075			
D	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-			5.805.011.354.623	5.208.905.929.499	596.105.425.124			
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	327.040.000.000	327.040.000.000		224.709.124.787	157.321.646.234	67.387.478.553			
F	CHI TRẢ NỢ GỐC	248.665.000.000	248.665.000.000		91.299.823.975	91.299.823.975		36,72	36,72	

Phụ lục VI
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)	
		Tổng số	Chi trả lãi vay do chính quyền địa phương vay	Chi trả lãi vay do dự trù tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi trả lãi suất cho ngân sách nước ngoài	Chi chuyển nhượng ngân sách năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi trả nợ gốc	Tổng số	Chi trả lãi vay do chính quyền địa phương vay	Chi trả lãi suất cho ngân sách nước ngoài	Chi chuyển nhượng ngân sách năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi trả nợ gốc	Tổng số	Chi trả lãi suất cho ngân sách nước ngoài	Chi chuyển nhượng ngân sách năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi trả nợ gốc			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG SỐ	9.952.189.830	6.433.912.513.898	2.618.189.878.932	71.900.000.000	1.380.000.000	226.131.000.000	-	-	246.665.000.000	327.640.000.000	19.988.531.653.605	5.890.669.256.714	2.247.067.971.594	71.384.248.119	1.380.000.000	5.208.005.929.499	6.321.104.177.470	157.331.546.234	91.299.833.975	89,90	91,56	85,83
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	9.051.102.992.810	6.432.912.513.898	2.618.189.878.932								8.137.136.828.308	5.890.669.256.714	2.247.067.971.594						86,66	86,66	86,66	
1	Vị trí đầu tư phát triển và hợp tác quốc tế TPCT	18.547.395.197		18.547.395.197								16.077.483.102		16.077.483.102						89,99	89,99	89,99	
2	Văn phòng UBND thành phố Cần Thơ	31.316.234.000		31.316.234.000								28.182.578.210		28.182.578.210						73,72	73,72	73,72	
3	Trung tâm Phát triển và hợp tác quốc tế TPCT	6.175.842.932		6.175.842.932								4.553.135.813		4.553.135.813						71,86	71,86	71,86	
4	Trung tâm Phát triển và hợp tác quốc tế TPCT	91.400.000		91.400.000								71.165.935		71.165.935						88,28	88,28	88,28	
5	Sở Ngoại vụ	9.400.260.687		9.400.260.687								8.298.413.373		8.298.413.373						91,40	91,40	91,40	
6	Chi cục Quản lý và Bảo vệ Môi trường	23.329.550.000		23.329.550.000								21.322.135.946		21.322.135.946						95,94	95,94	95,94	
7	Chi cục Quản lý và Bảo vệ Môi trường	13.016.384.000		13.016.384.000								12.487.478.614		12.487.478.614						92,06	92,06	92,06	
8	Chi cục Quản lý và Bảo vệ Môi trường	4.054.021.000		4.054.021.000								3.732.219.106		3.732.219.106						102,56	102,56	102,56	
9	Văn phòng Sở Ngoại vụ và Hợp tác quốc tế TPCT	12.909.422.000	2.000.000.000	10.909.422.000								10.040.431.461		10.040.431.461						96,74	96,74	96,74	
10	Chi cục Thủy sản	10.330.846.000		10.330.846.000								9.993.940.552		9.993.940.552						78,84	78,84	78,84	
11	Chi cục Thủy sản	300.610.595.000	166.990.000.000	134.020.595.000								181.967.739.913		181.967.739.913						89,85	89,85	89,85	
12	Chi cục Quản lý và Bảo vệ Môi trường	4.116.504.010		4.116.504.010								3.698.802.416		3.698.802.416						91,06	91,06	91,06	
13	Trung tâm Phát triển và Hợp tác quốc tế TPCT	14.131.542.000		14.131.542.000								12.868.671.210		12.868.671.210						100,15	100,15	99,37	
14	Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ	20.144.322.594	9.794.000.000	10.450.322.594								20.174.799.291		20.174.799.291						95,83	95,83	95,83	
15	Trung tâm Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa TPCT	876.609.792		876.609.792								839.569.792		839.569.792						82,06	82,06	82,06	
16	Trung tâm Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa TPCT	5.368.304.314		5.368.304.314								4.405.324.533		4.405.324.533						91,86	91,86	91,86	
17	Văn phòng Sở Tư pháp thành phố Cần Thơ	17.740.454.689	3.762.000.000	13.978.454.689								16.616.389.957		16.616.389.957						87,76	87,76	87,76	
18	Văn phòng Sở Công Thương TP Cần Thơ	10.980.113.283		10.980.113.283								9.694.122.735		9.694.122.735						90,65	90,65	90,65	
19	Trung tâm Khuyến nông và Khuyến lâm TPCT	2.745.698.000		2.745.698.000								2.488.877.483		2.488.877.483						100,00	100,00	100,00	
20	Trung tâm Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa TPCT	198.404.000		198.404.000								198.404.000		198.404.000						45,30	45,30	38,05	
21	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Cần Thơ	57.382.336.221	11.800.000.000	45.582.336.221								25.991.139.486		25.991.139.486						93,03	93,03	93,03	
22	Chi cục Thu nhập Do lương Chất lượng	4.170.695.219		4.170.695.219								6.245.616.523		6.245.616.523						89,90	89,90	89,90	
23	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ thành phố Cần Thơ	6.945.238.876		6.945.238.876								2.687.474.996		2.687.474.996						95,08	95,08	95,08	
24	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ	2.826.533.960		2.826.533.960								2.710.070.630		2.710.070.630						89,59	89,59	89,59	
25	Vườn ươm công nghệ nông nghiệp và công nghệ chế biến nông sản TPCT	3.024.878.000		3.024.878.000								16.188.107.930		16.188.107.930						91,55	91,55	127,67	
26	Sở Tài chính	17.683.048.000	2.000.000.000	15.683.048.000								13.634.725.930		13.634.725.930						150,85	150,85	84,30	
27	Văn phòng Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ	91.154.153.621	29.800.000.000	61.354.153.621								51.792.280.052		51.792.280.052						98,94	98,94	98,94	
28	Trung tâm Quản lý nhà ở và Chất lượng công trình xây dựng TPCT	3.115.861.000		3.115.861.000								3.083.877.133		3.083.877.133						124,95	124,95	96,44	
29	Trung tâm Quản lý và Bảo vệ Môi trường TPCT	1.197.594.381.813	1.084.013.000.000	113.581.381.813								1.494.403.822.656		1.494.403.822.656						90,15	90,15	90,15	
30	Thành phố Hồ Chí Minh	14.209.231.935		14.209.231.935								12.810.126.878		12.810.126.878						87,34	87,34	87,34	
31	Công và đường thủy nội địa thành phố Cần Thơ	6.338.827.976		6.338.827.976								5.536.069.376		5.536.069.376						91,33	91,33	91,33	
32	Trung tâm Quản lý và Bảo vệ Môi trường TPCT	4.447.297.338		4.447.297.338								4.061.677.788		4.061.677.788						94,47	94,47	94,47	
33	Trường THPT chuyên Lý Tự Trọng	23.979.066.000		23.979.066.000								22.653.620.887		22.653.620.887						99,68	99,68	99,68	
34	Trường THPT Trưng An	11.845.495.000		11.845.495.000								11.807.955.770		11.807.955.770						96,74	96,74	96,74	
35	Trường THPT Lạc Hồng Phước	11.997.215.000		11.997.215.000								11.606.119.002		11.606.119.002						98,93	98,93	98,93	
36	Trường THPT Nguyễn Văn Đồng	10.911.460.000		10.911.460.000								10.794.466.534		10.794.466.534						98,15	98,15	98,15	
37	Trường THPT Phan Ngọc Hiển	14.620.714.000		14.620.714.000								14.350.669.647		14.350.669.647						95,38	95,38	95,38	
38	Trường THPT Châu Văn Liêm	16.713.853.000		16.713.853.000								15.977.613.509		15.977.613.509						95,38	95,38	95,38	

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quỹ kết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi tiêu cơ bản (không tính NTQ)	Chi thường xuyên (không tính NTQ)	Chi trả lãi vay do chính quyền địa phương vay	Chi trả nợ vay dự phòng ngân sách	Chi trả nợ có nguồn vốn ngân sách cấp	Chi chuyển nhượng vốn nhà nước	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi trả nợ khác	Tổng số	Chi tiêu cơ bản (không tính NTQ)	Chi thường xuyên (không tính NTQ)	Chi trả lãi vay do chính quyền địa phương vay	Chi trả nợ vay dự phòng ngân sách cấp	Chi chuyển nhượng vốn nhà nước	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi trả nợ khác	Tổng số	Chi tiêu cơ bản (không tính NTQ)	Chi thường xuyên (không tính NTQ)	Chi tiêu cơ bản (không tính NTQ)	Chi thường xuyên (không tính NTQ)	Chi tiêu cơ bản (không tính NTQ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
39	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật	15.248.818.000		15.248.818.000								14.931.760.500		14.931.760.500							97,88		97,88	
40	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật	8.415.221.000		8.415.221.000								8.068.208.170		8.068.208.170							95,88		95,88	
41	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật	10.954.557.000		10.954.557.000								10.604.186.887		10.604.186.887							96,84		96,84	
42	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật	15.071.566.000		15.071.566.000								14.116.566.562		14.116.566.562							94,99		94,99	
43	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật	13.897.512.000		13.897.512.000								13.534.114.000		13.534.114.000							97,39		97,39	
44	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật	18.617.103.000		18.617.103.000								18.150.272.072		18.150.272.072							97,49		97,49	
45	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật	10.972.000.000		10.972.000.000								10.722.525.020		10.722.525.020							97,73		97,73	
46	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật	14.400.771.000		14.400.771.000								14.300.989.050		14.300.989.050							98,61		98,61	
47	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật	15.640.687.974		15.640.687.974								14.801.596.892		14.801.596.892							94,64		94,64	
48	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật	10.037.080.000		10.037.080.000								9.815.392.838		9.815.392.838							97,79		97,79	
49	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật	17.040.628.000		17.040.628.000								16.873.721.401		16.873.721.401							99,02		99,02	
50	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	177.335.441.000	51.000.000.000	124.335.441.000								79.824.020.016	10.058.455.260	69.765.564.756							45,01	56,10	56,10	
51	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật	8.553.098.000		8.553.098.000								8.315.511.814		8.315.511.814							97,22		97,22	
52	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật	11.611.239.000		11.611.239.000								11.610.155.303		11.610.155.303							99,99		99,99	
53	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật	8.889.799.000		8.889.799.000								8.887.798.699		8.887.798.699							99,98		99,98	
54	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật	10.161.000.000		10.161.000.000								10.021.797.342		10.021.797.342							98,63		98,63	
55	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật	10.242.541.000		10.242.541.000								10.242.541.000		10.242.541.000							100,00		100,00	
56	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật	8.477.822.000		8.477.822.000								8.062.757.196		8.062.757.196							95,10		95,10	
57	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật	9.096.007.000		9.096.007.000								9.095.844.000		9.095.844.000							100,00		100,00	
58	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật	15.051.413.000		15.051.413.000								14.803.467.262		14.803.467.262							98,35		98,35	
59	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật	16.817.244.000		16.817.244.000								16.780.648.243		16.780.648.243							99,78		99,78	
60	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật	14.006.321.000		14.006.321.000								14.717.437.409		14.717.437.409							98,73		98,73	
61	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật	11.231.062.000		11.231.062.000								11.039.069.940		11.039.069.940							98,28		98,28	
62	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật	13.149.494.000		13.149.494.000								12.795.742.332		12.795.742.332							97,31		97,31	
63	Bệnh viện đa khoa quận Thủ Đức	18.495.813.092		18.495.813.092								18.006.045.211		18.006.045.211							96,97		96,97	
64	Bệnh viện đa khoa quận Thủ Đức	10.197.360.000		10.197.360.000								10.197.360.000		10.197.360.000							100,00		100,00	
65	Bệnh viện đa khoa quận Thủ Đức	2.012.552.637		2.012.552.637								185.332.750		185.332.750							9,21		9,21	
66	Bệnh viện đa khoa quận Thủ Đức	1.282.240.020		1.282.240.020								1.282.240.020		1.282.240.020							100,00		100,00	
67	Chi cục Dân số - Kế hoạch gia đình TP. Cần Thơ	6.634.765.410		6.634.765.410								6.572.476.218		6.572.476.218							99,06		99,06	
68	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật	20.234.392.409		20.234.392.409								19.390.489.719		19.390.489.719							95,83		95,83	
69	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật	2.074.900.000		2.074.900.000								2.074.900.000		2.074.900.000							100,00		100,00	
70	Bệnh viện Ung bướu TP. Cần Thơ	1.563.840.000		1.563.840.000								679.320.920		679.320.920							43,47		43,47	
71	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật	21.752.693.000		21.752.693.000								19.980.223.783		19.980.223.783							91,85		91,85	
72	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật	29.866.064.000		29.866.064.000								28.448.941.354		28.448.941.354							95,26		95,26	
73	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật	19.555.455.000		19.555.455.000								18.666.950.691		18.666.950.691							95,48		95,48	
74	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật	23.565.128.000		23.565.128.000								23.116.650.335		23.116.650.335							98,95		98,95	
75	Bệnh viện Huyết học - Truyền máu	106.000.000		106.000.000								5.450.000		5.450.000							5,14		5,14	
76	Bệnh viện Đa khoa Huyện Vĩnh Thới	9.898.025.000		9.898.025.000								9.612.982.454		9.612.982.454							97,12		97,12	
77	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật	36.477.439.000		36.477.439.000								34.993.865.117		34.993.865.117							95,66		95,66	
78	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật	26.807.507.000		26.807.507.000								25.275.398.119		25.275.398.119							94,28		94,28	
79	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật	187.194.424.900		187.194.424.900								60.861.427.318		60.861.427.318							32,51		32,51	
80	Bệnh viện đa khoa Quận Thới Mỹ	10.165.400.000		10.165.400.000								10.165.400.000		10.165.400.000							100,00		100,00	
81	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật	6.233.057.000		6.233.057.000								6.171.181.282		6.171.181.282							99,01		99,01	
82	Bệnh viện Đa khoa quận Cần Thơ	977.509.000		977.509.000								977.508.723		977.508.723							100,00		100,00	
83	Bệnh viện Đa khoa quận Cần Thơ	59.260.000		59.260.000								59.260.000		59.260.000							100,00		100,00	
84	Bệnh viện Tân Phú	5.088.765.000		5.088.765.000								5.088.765.000		5.088.765.000							100,00		100,00	
85	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật	27.707.480.694		27.707.480.694								24.422.161.323		24.422.161.323							88,14		88,14	
86	Văn phòng Sở Văn hóa và Thể thao TP. Cần Thơ	30.031.810.000	6.671.000.000	23.358.810.000								15.053.391.036	2.979.610.941	12.045.771.115							50,03		51,57	

STT	Tên đơn vị	Dữ liệu										Quyết toán										So sánh (%)	
		Tổng số	Chỉ tiêu tự phát triển (Không kể chương trình MTQ)	Chỉ tiêu tự phát triển (Không kể chương trình MTQ)	Chỉ tiêu tự phát triển (Không kể chương trình MTQ)	Chỉ tiêu tự phát triển (Không kể chương trình MTQ)	Chỉ tiêu tự phát triển (Không kể chương trình MTQ)	Chỉ tiêu tự phát triển (Không kể chương trình MTQ)	Chỉ tiêu tự phát triển (Không kể chương trình MTQ)	Chỉ tiêu tự phát triển (Không kể chương trình MTQ)	Chỉ tiêu tự phát triển (Không kể chương trình MTQ)	Tổng số	Chỉ tiêu tự phát triển (Không kể chương trình MTQ)	Chỉ tiêu tự phát triển (Không kể chương trình MTQ)	Chỉ tiêu tự phát triển (Không kể chương trình MTQ)	Chỉ tiêu tự phát triển (Không kể chương trình MTQ)	Chỉ tiêu tự phát triển (Không kể chương trình MTQ)	Chỉ tiêu tự phát triển (Không kể chương trình MTQ)	Chỉ tiêu tự phát triển (Không kể chương trình MTQ)	Chỉ tiêu tự phát triển (Không kể chương trình MTQ)	Chỉ tiêu tự phát triển (Không kể chương trình MTQ)	Tổng số	Chỉ tiêu tự phát triển (Không kể chương trình MTQ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
87	Trung tâm Y tế huyện Chi Đông	18.580.075.000		18.580.075.000								16.929.091.500		16.929.091.500							91.11		22
88	Chi cục An ninh và Cảnh sát P.Đ	2.958.217.000		2.958.217.000								2.861.964.243		2.861.964.243							96,75		96,75
89	Phòng Cảnh sát Quản lý Hành chính	5.903.400.000		5.903.400.000								5.871.000.000		5.871.000.000							99,45		99,45
90	Trung tâm Dịch vụ việc làm thành phố Cần Thơ	2.467.116.820		2.467.116.820								2.425.532.872		2.425.532.872							98,31		98,31
91	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố Cần Thơ	53.039.487.000	8.541.000.000	44.498.487.000								47.233.703.672	10.703.004.633	36.530.698.039							89,05		82,09
92	Trường Trung cấp nghề Thái Lai	6.546.238.467		6.546.238.467								6.507.660.227		6.507.660.227							99,11		99,11
93	Trung tâm Bảo trợ xã hội thành phố Cần Thơ	31.844.716.578		31.844.716.578								31.481.723.850		31.481.723.850							98,86		98,86
94	Trung tâm Công tác xã hội thành phố Cần Thơ	13.577.981.437		13.577.981.437								13.408.569.701		13.408.569.701							98,75		98,75
95	Cơ sở nghiên cứu kỹ thuật thành phố Cần Thơ	26.045.699.000		26.045.699.000								21.914.449.971		21.914.449.971							84,14		84,14
96	Trường THPT Chuyên Khoa học và Công nghệ thành phố Cần Thơ	2.195.140.000		2.195.140.000								2.006.024.402		2.006.024.402							91,38		91,38
97	Thư viện thành phố Cần Thơ	2.598.024.492		2.598.024.492								2.577.013.278		2.577.013.278							99,46		99,46
98	Bảo tàng thành phố Cần Thơ	9.281.226.660		9.281.226.660								8.777.013.278		8.777.013.278							94,42		94,42
99	Văn phòng Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch TP Cần Thơ	34.008.161.941	12.240.000.000	21.768.161.941								34.657.284.930	14.971.357.938	19.685.926.992							101,91		90,43
100	Trung tâm Văn hóa TP Cần Thơ	9.422.181.909		9.422.181.909								9.095.564.396		9.095.564.396							96,53		96,53
101	Nhà hát Tân Đông	9.908.832.201		9.908.832.201								9.414.879.474		9.414.879.474							95,02		95,02
102	Trung tâm lễ nhạc - lễ hội thành phố Cần Thơ	59.171.397.937		59.171.397.937								58.853.396.732		58.853.396.732							99,46		99,46
103	Trường Phổ thông năng khiếu thể dục thể thao thành phố Cần Thơ	30.499.555.892		30.499.555.892								29.898.672.444		29.898.672.444							98,03		98,03
104	Trung tâm Phát triển du lịch thành phố Cần Thơ	5.332.270.000		5.332.270.000								5.095.114.264		5.095.114.264							95,55		95,55
105	Trung tâm Quan các Tái nghiệp và Một trường	2.462.240.000		2.462.240.000								1.856.990.200		1.856.990.200							75,41		75,41
106	Văn phòng Đảng ủy địa phương	1.660.359.000		1.660.359.000								1.501.860.732		1.501.860.732							90,45		90,45
107	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	91.569.312.293	11.771.000.000	79.798.312.293								81.953.785.365	4.117.026.331	77.836.759.034							89,50		91,54
108	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	1.847.000.000		1.847.000.000								1.718.000.000		1.718.000.000							93,02		93,02
109	Chi cục An ninh và Cảnh sát P.Đ	3.635.956.882		3.635.956.882								3.505.880.813		3.505.880.813							96,43		96,43
110	Trung tâm Phát triển kỹ thuật thành phố Cần Thơ	104.429.100.601	102.273.000.000	2.156.100.601								71.028.366.696	69.855.004.463	1.173.362.033							68,02		54,42
111	Chi cục Quản lý đất đai thành phố Cần Thơ	2.063.933.997		2.063.933.997								2.019.486.786		2.019.486.786							97,85		97,85
112	Văn phòng Sở Thông tin và Truyền thông	221.303.844		221.303.844								221.303.844		221.303.844							100,00		100,00
113	Văn phòng Sở Thông tin và Truyền thông	34.905.297.000		34.905.297.000								32.005.024.837		32.005.024.837							91,69		91,69
114	Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông Cần Thơ	14.964.598.000		14.964.598.000								13.599.877.689		13.599.877.689							91,59		91,59
115	Sở Nhà ở và TP. Cần Thơ	40.626.135.913		40.626.135.913								33.516.518.082		33.516.518.082							82,50		82,50
116	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	2.861.379.820		2.861.379.820								2.557.769.295		2.557.769.295							89,39		89,39
117	Thanh tra tỉnh	13.867.438.492		13.867.438.492								13.315.201.353		13.315.201.353							96,02		96,02
118	Ban Phát hành - Truyền hình	52.999.640.000	50.000.000.000	2.999.640.000								54.561.988.648	32.082.545.542	2.479.443.106							100,73		95,38
119	Lĩnh vực các hợp tác xã	3.190.399.000		3.190.399.000								3.044.119.924		3.044.119.924							95,42		95,42
120	Ban Dân tộc	8.075.222.000	3.300.000.000	4.775.222.000								7.908.733.397	3.090.125.965	4.818.607.432							97,94		98,84
121	Ban Quản lý các Khu vực xuất và Nhập khẩu Cần Thơ	5.512.414.312		5.512.414.312								4.829.386.739		4.829.386.739							87,61		87,61
122	Sở An ninh và TP. Cần Thơ	8.135.792.670		8.135.792.670								7.582.700.218		7.582.700.218							93,23		93,23
123	Thanh niên TP Cần Thơ	9.413.999.133		9.413.999.133								7.439.029.850		7.439.029.850							79,03		80,93
124	Lĩnh vực các hợp tác xã	5.876.808.296		5.876.808.296								5.575.352.569		5.575.352.569							94,87		94,87
125	Hội Nông dân Thành phố Cần Thơ	5.380.487.710		5.380.487.710								5.013.480.340		5.013.480.340							93,18		93,18
126	Hội Cựu chiến binh	2.412.287.000		2.412.287.000								2.500.696.544		2.500.696.544							95,72		95,72
127	Lĩnh vực các Hợp tác xã và KS	1.997.204.000		1.997.204.000								1.914.160.033		1.914.160.033							95,84		95,84
128	Lĩnh vực các Tổ chức từ thiện TP Cần Thơ	2.983.790.000		2.983.790.000								2.812.162.061		2.812.162.061							94,25		94,25
129	Lĩnh vực các Hợp tác xã và KS	4.819.478.000		4.819.478.000								3.187.816.659		3.187.816.659							66,14		66,14
130	Hội Nhà báo	1.262.702.000		1.262.702.000								1.175.024.552		1.175.024.552							93,06		93,06
131	Hội Luật gia	921.999.000		921.999.000								900.815.799		900.815.799							97,78		97,78
132	Hội Chữ thập đỏ	4.866.265.000		4.866.265.000								4.705.558.278		4.705.558.278							96,70		96,70
133	Hội Nữ giới	865.976.000		865.976.000								796.988.660		796.988.660							91,93		91,93
134	Hội Nữ giới	853.000.000		853.000.000								725.171.537		725.171.537							85,01		85,01
135	Hội Đồng ý	454.898.000		454.898.000								453.093.404		453.093.404							99,60		99,60
136	Hội Nữ giới	855.020.000		855.020.000								840.961.764		840.961.764							98,36		98,36

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quỹ toàn										Số sách (%)	
		Tổng số	Chi tiêu dự toán (không tính MTQ)	Chi thường xuyên (không tính MTQ)	Chi trả lãi vay do chấp thuận của phòng vay	Chi trả lãi vay do chấp thuận của ngân sách nhà nước	Chi thường xuyên chấp thuận	Chi trả nợ gốc	Tổng số	Chi tiêu dự toán (không tính MTQ)	Chi thường xuyên (không tính MTQ)	Chi trả lãi vay do chấp thuận của phòng vay	Chi trả lãi vay do chấp thuận của ngân sách nhà nước	Chi thường xuyên chấp thuận	Chi trả nợ gốc	Tổng số	Chi tiêu dự toán (không tính MTQ)						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
137	Hà Nội Chi nhánh của phòng	648.960.000		648.960.000								617.886.221		617.886.221							95,20		95,20
138	Hà Nội Chi nhánh của phòng	735.535.000		735.535.000								666.918.032		666.918.032							90,67		90,67
139	Chung cư TP	93.789.949.000	38.610.000.000	55.179.949.000								98.221.510.128	43.128.978.628	55.100.555.500							104,71		99,86
140	Bà Rịa-Vũng Tàu Chi nhánh của phòng	183.848.828.000	63.368.000.000	120.480.828.000								186.180.959.295	63.580.131.295	120.600.828.000							101,26		100,00
141	Văn phòng TP Chi nhánh của phòng	570.385.000		570.385.000								570.385.000		570.385.000							100,00		100,00
142	Hà Nội Chi nhánh của phòng	634.876.000		634.876.000								633.404.614		633.404.614							99,77		99,77
143	Ban An toàn giao thông TP Chi nhánh của phòng	20.980.101.000	13.700.000.000	7.280.101.000								27.172.394.299	19.964.298.190	7.208.096.109							129,25		99,01
144	Trung tâm Văn hóa TP Chi nhánh của phòng	18.893.241.079	7.000.000.000	11.893.241.079								16.317.651.545	6.932.371.136	9.385.278.409							86,37		78,91
145	Trung tâm Văn hóa TP Chi nhánh của phòng	43.554.403.000	35.000.000.000	10.554.403.000								25.166.660.810	14.614.618.810	10.555.699.200							55,25		99,98
146	Trung tâm Văn hóa TP Chi nhánh của phòng	29.381.786.000	20.250.000.000	9.131.786.000								24.775.661.128	15.469.666.128	9.125.997.000							84,32		77,28
147	Trung tâm Văn hóa TP Chi nhánh của phòng	1.233.857.000		1.233.857.000								1.233.857.000		1.233.857.000							100,00		100,00
148	Trung tâm Văn hóa TP Chi nhánh của phòng	11.536.146.711		11.536.146.711								11.137.654.484		11.137.654.484							96,55		96,55
149	Ban An toàn giao thông TP Chi nhánh của phòng	24.903.990.000		24.903.990.000								22.969.699.419		22.969.699.419							92,33		92,33
150	Trung tâm Văn hóa TP Chi nhánh của phòng	14.535.941.000	7.430.000.000	7.103.941.000								14.546.457.440	7.430.000.000	7.116.457.440							99,95		100,00
151	Văn phòng TP Chi nhánh của phòng	4.500.755.993		4.500.755.993								4.305.585.460		4.305.585.460							95,66		95,66
152	Trung tâm Văn hóa TP Chi nhánh của phòng	3.357.400.000		3.357.400.000								3.329.327.000		3.329.327.000							99,77		99,77
153	Trung tâm Văn hóa TP Chi nhánh của phòng	2.467.500.000		2.467.500.000								1.516.476.131		1.516.476.131							61,46		61,46
154	Trung tâm Văn hóa TP Chi nhánh của phòng	10.465.918.000	8.000.000.000	2.465.918.000								12.301.206.982	9.839.845.977	2.461.361.055							117,54		123,00
155	Hà Nội Chi nhánh của phòng	605.301.000		605.301.000								601.719.676		601.719.676							99,41		99,41
156	Hà Nội Chi nhánh của phòng	564.471.000		564.471.000								564.451.465		564.451.465							100,00		100,00
157	Văn phòng TP Chi nhánh của phòng	1.557.120.000		1.557.120.000								1.447.358.757		1.447.358.757							92,95		92,95
158	Văn phòng TP Chi nhánh của phòng	84.661.708.478		84.661.708.478								75.631.880.738		75.631.880.738							89,33		89,33
159	Ban An toàn giao thông TP Chi nhánh của phòng	5.716.539.890		5.716.539.890								5.345.516.536		5.345.516.536							93,18		93,18
160	Ban An toàn giao thông TP Chi nhánh của phòng	6.237.236.596		6.237.236.596								5.479.898.719		5.479.898.719							87,38		87,38
161	Ban An toàn giao thông TP Chi nhánh của phòng	2.493.184.045		2.493.184.045								2.493.184.045		2.493.184.045							100,00		100,00
162	Hà Nội Chi nhánh của phòng	1.423.961.000		1.423.961.000								1.365.150.600		1.365.150.600							88,91		88,91
163	Hà Nội Chi nhánh của phòng	339.000.000		339.000.000								339.000.000		339.000.000							100,00		100,00
164	Hà Nội Chi nhánh của phòng	690.000.000		690.000.000								690.000.000		690.000.000							100,00		100,00
165	Hà Nội Chi nhánh của phòng	57.000.000		57.000.000								57.000.000		57.000.000							100,00		100,00
166	Hà Nội Chi nhánh của phòng	70.000.000		70.000.000								70.000.000		70.000.000							100,00		100,00
167	Hà Nội Chi nhánh của phòng	58.000.000		58.000.000								58.000.000		58.000.000							100,00		100,00
168	Hà Nội Chi nhánh của phòng	514.000.000		514.000.000								514.000.000		514.000.000							100,00		100,00
169	Hà Nội Chi nhánh của phòng	63.000.000		63.000.000								63.000.000		63.000.000							100,00		100,00
170	Hà Nội Chi nhánh của phòng	227.000.000		227.000.000								227.000.000		227.000.000							100,00		100,00
171	Hà Nội Chi nhánh của phòng	153.000.000		153.000.000								153.000.000		153.000.000							100,00		100,00
172	Hà Nội Chi nhánh của phòng	153.000.000		153.000.000								153.000.000		153.000.000							100,00		100,00
173	Hà Nội Chi nhánh của phòng	15.000.000		15.000.000								15.000.000		15.000.000							100,00		100,00
174	Hà Nội Chi nhánh của phòng	2.000.000.000		2.000.000.000								2.000.000.000		2.000.000.000							100,00		100,00
175	Hà Nội Chi nhánh của phòng	18.955.670		18.955.670								18.955.670		18.955.670							100,00		100,00
176	Hà Nội Chi nhánh của phòng	60.021.150.400		60.021.150.400								60.021.150.400		60.021.150.400							100,00		100,00
177	Hà Nội Chi nhánh của phòng	2.093.778.800.000		2.093.778.800.000								1.774.919.370.789		1.774.919.370.789							84,69		84,69
178	Hà Nội Chi nhánh của phòng	2.445.648.000.000		2.445.648.000.000								1.897.151.298.723		1.897.151.298.723							77,57		77,57
179	Hà Nội Chi nhánh của phòng	12.462.000.000		12.462.000.000								20.019.516.308		20.019.516.308							160,64		160,64
180	Hà Nội Chi nhánh của phòng	2.500.000.000		2.500.000.000								2.167.632.619		2.167.632.619							86,71		86,71
181	Hà Nội Chi nhánh của phòng	125.650.000.000		125.650.000.000								161.960.506.646		161.960.506.646							128,90		128,90
182	Hà Nội Chi nhánh của phòng	229.513.898		229.513.898								229.513.898		229.513.898							100,00		100,00
III	CHÍNH TRƯỞNG VÀ CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ	71.900.000.000		71.900.000.000								71.900.000.000		71.900.000.000							99,38		99,38

[illegible]

Phụ lục VII

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỈNH QUẬN, HUYỆN NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)



STT	Tên đơn vị	Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Trong đó	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Trong đó			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11= 4/1	12= 5/2	13= 7/3
	TỔNG CỘNG	7.290.878.438.810	2.264.100.468.059	5.026.777.970.751	7.765.691.022.925	2.053.659.600.079	583.475.632.550	-	4.629.503.884.771	2.106.256.428.693	1.082.527.538.075	106,51	90,71	92,10
1	Quận Ninh Kiều	1.211.245.168.769	370.046.425.505	841.198.743.264	1.347.856.638.083	330.373.891.460	121.936.002.000		796.711.504.849	400.277.832.216	220.771.241.774	111,28	89,28	94,71
2	Quận Bình Thủy	697.548.382.156	164.308.081.300	533.240.300.856	716.624.751.347	151.547.076.810	59.488.643.806		418.279.361.575	195.433.832.517	146.798.312.962	102,73	92,23	78,44
3	Quận Cái Răng	587.118.773.934	155.219.871.717	431.898.902.217	659.939.785.932	133.987.804.914	40.985.872.464		382.210.070.661	138.603.762.032	143.741.910.377	112,40	86,32	88,50
4	Quận Ô Môn	772.020.100.907	215.271.399.000	556.748.701.907	824.660.779.004	192.838.158.000	26.268.493.000		526.123.585.443	246.377.279.453	105.699.035.561	106,82	89,58	94,50
5	Quận Thốt Nốt	932.269.757.044	316.599.185.378	615.670.571.666	855.798.192.777	269.910.010.311	50.829.543.411		499.870.022.025	246.384.281.123	86.018.160.441	91,80	85,25	81,19
6	Huyện Phong Điền	586.416.612.000	164.760.417.000	421.656.195.000	657.534.994.255	181.827.818.666	85.371.118.164		422.892.728.154	180.297.211.445	52.814.447.435	112,13	110,36	100,29
7	Huyện Cờ Đỏ	768.607.644.000	177.245.000.000	591.362.644.000	850.141.186.579	174.142.827.458	76.232.909.363		564.016.590.784	243.605.730.317	111.981.768.337	110,61	98,25	95,38
8	Huyện Thới Lai	737.697.000.000	207.059.000.000	530.638.000.000	788.890.179.159	202.063.323.650	72.183.810.535		520.251.539.886	224.895.890.554	66.575.315.623	106,94	97,59	98,04
9	Huyện Vĩnh Thanh	997.955.000.000	493.591.088.159	504.363.911.841	1.064.244.515.769	416.568.688.810	50.159.239.807		499.148.481.394	230.380.609.036	148.127.345.565	106,64	84,48	98,97

Đơn vị: Đồng



Phụ lục VIII
QUYẾT TOÁN CHI BỐ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH TỈNH QUẬN HUYỆN NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ/HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị (t)	Dự toán					Quyết toán					So sách (%)													
		Bổ sung có mục tiêu					Bổ sung có mục tiêu					Bổ sung có mục tiêu													
		Tổng số	Vốn ngoài nước	Gồm	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn trợ giúp thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Gồm	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn trợ giúp thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Gồm	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn trợ giúp thực hiện các CTMT quốc gia					
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9+11	18=10+12	19=11+13	20=12+14	21=13+15	22=14+16	23=15+17	24=16+18
	TỔNG SỐ	5.208.905.929.499	4.676.958.000.000	531.947.929.499	-	531.947.929.499	-	531.947.929.499	-	5.208.905.929.499	4.676.958.000.000	531.947.929.499	-	531.947.929.499	-	531.947.929.499	-	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
1	Quận Ninh Kiều	537.952.124.256	467.930.000.000	70.022.124.256	-	70.022.124.256	-	70.022.124.256	-	537.952.124.256	467.930.000.000	70.022.124.256	-	70.022.124.256	-	70.022.124.256	-	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2	Quận Bình Thủy	367.244.058.797	339.302.000.000	27.942.058.797	-	27.942.058.797	-	27.942.058.797	-	367.244.058.797	339.302.000.000	27.942.058.797	-	27.942.058.797	-	27.942.058.797	-	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
3	Quận Cái Răng	220.869.963.709	190.389.000.000	30.480.963.709	-	30.480.963.709	-	30.480.963.709	-	220.869.963.709	190.389.000.000	30.480.963.709	-	30.480.963.709	-	30.480.963.709	-	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
4	Quận Ô Môn	608.024.235.382	579.382.000.000	28.642.235.382	-	28.642.235.382	-	28.642.235.382	-	608.024.235.382	579.382.000.000	28.642.235.382	-	28.642.235.382	-	28.642.235.382	-	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
5	Quận Thốt Nốt	722.501.558.779	658.227.000.000	64.274.558.779	-	64.274.558.779	-	64.274.558.779	-	722.501.558.779	658.227.000.000	64.274.558.779	-	64.274.558.779	-	64.274.558.779	-	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Huyện Phong Điền	513.551.461.930	489.111.000.000	24.440.461.930	-	24.440.461.930	-	24.440.461.930	-	513.551.461.930	489.111.000.000	24.440.461.930	-	24.440.461.930	-	24.440.461.930	-	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Huyện Cờ Đỏ	662.776.954.925	641.357.000.000	21.419.954.925	-	21.419.954.925	-	21.419.954.925	-	662.776.954.925	641.357.000.000	21.419.954.925	-	21.419.954.925	-	21.419.954.925	-	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
8	Huyện Thới Lai	653.684.717.690	627.519.000.000	26.165.717.690	-	26.165.717.690	-	26.165.717.690	-	653.684.717.690	627.519.000.000	26.165.717.690	-	26.165.717.690	-	26.165.717.690	-	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
9	Huyện Vĩnh Thạnh	922.300.834.031	683.741.000.000	238.559.834.031	-	238.559.834.031	-	238.559.834.031	-	922.300.834.031	683.741.000.000	238.559.834.031	-	238.559.834.031	-	238.559.834.031	-	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00